

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 8 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	5. A	9. Fridays	13. A	17. B	21. A	33. C	37. D
2. B	6. Greenall	10. five	14. B	18. B	22. B	34. A	38. B
3. A	7. nine	11. B	15. B	19. C	31. A	35. B	39. C
4. C	8. 849033	12. C	16. A	20. C	32. B	36. B	40. A

23. While they were calling for help, the rescue workers appeared.

24. Peter told me that he would do the housework the next day.

25. Lan asked us where we were having a video conference with other clubs the following week.

26. Elias Robot is an innovative language learning application.

27. Students are able to practice multiple languages by listening and speaking with Elias in real-time.

28. Elias Robot provides thematic lessons to learn about topics such as colors, seasons, and emotions.

29. Teachers can freely modify lessons, or even create new ones to fit students' learning progress.

30. Elias Robot creates a safe and happy learning environment, encouraging students to speak and there is no need to worry about mistakes.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

1. How many children went on the school trip?

A: Did you enjoy your school trip, James? Did everyone in your class go?

B: No 12 people stayed behind, so there were eighteen of us. We had a great time.

2. Which campsite did Josh stay at last year?

A: Where did you go on holiday last year, Josh? Did you go to that campsite by the sea again?

B: We couldn't because it was full, but we found an even nicer one in a forest.

3. How much is the skirt?

A: Mom, will you buy me this skirt?

B: How much is it, Sophie? I don't want to spend more than £20.

A: Well, this ticket says £25, but I think everything in this part of the shop is in the sale.

B: Oh yes. Look, it's £15. OK then. But that's the last thing I'm buying today.

4. What's the weather like now?

A: It stopped raining. Shall we go out for a bike ride?

B: I'm watching TV now. Anyway, it's still cloudy. I think it's going to rain again.

5. What will the girl cook?

A: Mom, can I do some cooking?

B: I suppose so. What do you want to make? A cake?

A: No one liked the one I made last week. Can I make some soup this time?

B: OK.

Tạm dịch:

1. Có bao nhiêu em đã tham gia chuyến dã ngoại?

A: Bạn có thích chuyến đi học của mình không, James? Mọi người trong lớp bạn đã đi à?

B: Không có 12 người ở lại nên chúng tôi có 18 người. Chúng tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời.

2. Năm ngoái Josh đã ở khu cắm trại nào?

A: Kỳ nghỉ năm ngoái bạn đã đi đâu, Josh? Bạn lại đến khu cắm trại bên bờ biển đó nữa à?

B: Chúng tôi không thể vì nó đã chật kín người, nhưng chúng tôi đã tìm thấy một địa điểm khác đẹp hơn trong rừng.

3. Váy bao nhiêu tiền?

A: Mẹ ơi, mẹ mua cho con chiếc váy này cho con được không ạ?

B: Bao nhiêu vậy, Sophie? Mẹ không muốn chi nhiều hơn £20.

A: À, tấm phiếu này ghi là £25, nhưng con nghĩ mọi thứ ở khu vực này của cửa hàng đều đang được giảm giá.

B: Ô được rồi. Nhìn này, nó có giá £15. Được rồi. Nhưng đó là thứ cuối cùng mẹ mua ngày hôm nay.

4. Thời tiết bây giờ thế nào?

A: Trời đã ngừng mưa. Chúng ta ra ngoài đạp xe nhé?

B: Bây giờ tôi đang xem TV. Dù sao thì trời vẫn còn nhiều mây. Tôi nghĩ trời sẽ mưa lần nữa.

5. Cô gái sẽ nấu món gì?

A: Mẹ ơi, con có thể nấu ăn được không?

B: Mẹ cho là vậy. Con muốn làm gì? Một cái bánh?

A: Không ai thích sản phẩm con làm tuần trước. Lần này con có thể nấu chút súp được không?

B: Được rồi.

1. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Có bao nhiêu em đã tham gia chuyến dã ngoại?

A. sáu

B. mười hai

C. mười tám

Thông tin: 12 people stayed behind, so there were eighteen of us.

(12 người ở lại, vậy là chúng tôi có mười tám người.)

Chọn C

2. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Năm ngoái Josh đã ở khu cắm trại nào?

A. bên bờ biển

B. trong rừng

C. trên núi

Thông tin: We couldn't because it was full, but we found an even nicer one in a forest.

(Chúng tôi không thể vì nó đã đầy, nhưng chúng tôi đã tìm thấy một cái thậm chí còn đẹp hơn trong rừng.)

Chọn B

3. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Váy bao nhiêu tiền?

A. mười lăm pound

B. hai mươi pound

C. hai mươi lăm pound

Thông tin: Look, it's £15.

(Nhìn này, nó là £15.)

Chọn A

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thời tiết bây giờ thế nào?

A. mưa

B. nắng

C. nhiều mây

Thông tin: it's still cloudy. I think it's going to rain again.

(trời vẫn nhiều mây. Tôi nghĩ trời sẽ mưa lần nữa.)

Chọn C

5. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cô gái sẽ nấu món gì?

- A. một ít súp
- B. một cái bánh
- C. mì với thịt gà

Thông tin: Can I make some soup this time?

(Lần này con có thể nấu chút súp được không?)

Chọn A

Bài nghe 2

A: What's your surname? Sarah

B: Greenal

A: Can you spell that for me please?

B: Yes, it's G-R-E-E-N-A double L.

A: Thank you. Would you like to have dancing lessons here?

B: Yes, please, I love dancing.

A: Good. How old are you, Sarah?

B: I'm nine.

A: Can you tell me your phone number please?

B: It's 849033.

A: Right. Which day would you like, Sarah?

B: Sorry?

A: Which day would you like to come for lessons?

B: Sorry. Oh, Fridays, I think.

A: That's fine. We'll see you next Friday at 5:00 then.

B: Thank you. Bye.

Tạm dịch

A: Họ của cháu là gì? Sarah

B: Greenal

A: Cháu có thể đánh vần từ đó cho chú được không?

B: Vâng, là G-R-E-E-N-A-L-L.

A: Cảm ơn cháu. Cháu muốn học khiêu vũ ở đây à?

B: Vâng, làm ơn, cháu thích khiêu vũ.

A: Cháu bao nhiêu tuổi, Sarah?

B: Cháu chín tuổi ạ.

A: Cháu có thể cho chú biết số điện thoại của cháu được không?

B: Là 849033.

A: Được rồi. Cháu muốn ngày nào, Sarah?

B: Sao ạ?

A: Cháu muốn đến học vào ngày nào?

B: Xin lỗi. Ô, thứ Sáu, cháu nghĩ vậy.

D: Không sao đâu. Vậy chúng ta sẽ gặp bạn thứ Sáu tuần sau lúc 5 giờ.

B: Cảm ơn chú ạ. Tạm biệt.

6. Greenall

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Full name: Sarah **Greenall**

(Tên đầy đủ: Sarah Greenall)

Thông tin: it's G-R-E-E-N-A double L.

(đó là G-R-E-E-N-A-L-L.)

Đáp án: Greenall

7. nine

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Age: 9/ **nine**

(Tuổi: 9)

Thông tin: I'm nine.

(Tôi chín tuổi.)

Đáp án: nine

8. 849033.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Phone number: 849033

(Số điện thoại: 849033)

Thông tin: It's 849033.

(Đó là 849033.)

Đáp án: 849033.

9. Fridays

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:Days: **Friday***(Ngày học: thứ Sáu)***Thông tin:** Oh, Fridays, I think.*(Ồ, thứ Sáu, tôi nghĩ vậy.)*

Đáp án: Fridays

10. five**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Time of lesson: **5/ five** o'clock*(Giờ học: 5 giờ)***Thông tin:** We'll see you next Friday at 5:00 then.*(Vậy chúng ta sẽ gặp bạn thứ Sáu tuần sau lúc 5 giờ.)*

Đáp án: five

Bài hoàn chỉnh

DANCING CLASSES

Full name: Sarah (6) **Greenall**Age: (7) **nine**Phone number: (8) **849033**Days: (9) **Fridays**Time of lesson: (10) **five** o'clock**Tạm dịch**

LỚP NHẢY

*Họ và tên: Sarah (6) Greenall**Tuổi: (7) chín**Số điện thoại: (8) 849033**Ngày: (9) Thứ Sáu**Giờ học: (10) năm giờ***11. B****Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

A. poisonous /'pɔɪ.zən/

B. attractive /ə'træk.tɪv/

C. cultural /'kʌl.tʃər.əl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

12. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. Chinese /tʃaɪ'ni:z/

B. trainee /treɪ'ni:/

C. coffee /'kɒf.i/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

13. A

Kiến thức: Phát âm “u”

Giải thích:

A. punish /'pʌn.ɪʃ/

B. Jupiter /'dʒu:.pi.tər/

C. solution /sə'lu:.ʃən/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /u:/.

Chọn A

14. B

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. behave /bɪ'herv/

B. element /'el.i.mənt/

C. effective /ɪ'fek.tɪv/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn B

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. blows (v): thổi

B. erupts (v): phun trào

C. throws (v): ném

When a volcano **erupts**, hot gases and lava run down.

(Khi núi lửa phun trào, khí nóng và dung nham chảy xuống.)

Chọn B

16. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. holography (n): ảnh ba chiều
- B. voice messages (n): tin nhắn thoại
- C. social networks (n): mạng xã hội

By using **holography**, you can attend a meeting with your 3D image instead of being there in person.

(Bằng cách sử dụng hình ảnh ba chiều, bạn có thể tham dự cuộc họp với hình ảnh 3D của mình thay vì có mặt trực tiếp.)

Chọn A

17. B

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật với "said" (kể): S + said + that + S + V (lùi thì).

will => would

tomorrow => the following day

He said that he **would buy** a new car the following day.

(Anh ấy nói rằng anh ấy sẽ mua một chiếc ô tô mới vào ngày hôm sau.)

Chọn B

18. B

Kiến thức: Chúc năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Alright (*Được rồi*)
- B. Congratulations (*Xin chúc mừng*)
- C. You're welcome. (*Không có gì.*)

Andy: I won the first prize in the English-speaking contest of my District and got a Galaxy from my school clouds. - **Bella: Congratulations!**

(Andy: Tôi đã giành giải nhất trong cuộc thi nói tiếng Anh của Quận và nhận được một chiếc Galaxy từ đám mây của trường. - Bella: Xin chúc mừng!)

Chọn B

19. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. telescope (n): kính thiên văn
- B. galaxy (n): thiên hà
- C. rocket (n): tên lửa

We use a **rocket** which is in the shape of a big tube, for traveling or carrying things into space.

(Chúng ta sử dụng một tên lửa có dạng ống lớn để di chuyển hoặc mang đồ vật vào không gian.)

Chọn C

20. C

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi Wh-: S + asked + O + Wh- + S + V (lùi thì).

now (dấu hiệu thì hiện tại tiếp diễn tobe +V-ing) => then

are + V-ing => were + V-ing

Nick asked me what type of communication they **were using** then.

(Nick hỏi tôi lúc đó họ đang sử dụng loại hình liên lạc nào.)

Chọn C

21. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. That's awful (*Thật kinh khủng*)

B. Hold on (*Chờ đã*)

C. What a pity (*Thật tiếc*)

Mary: Late last night, a flood hit our area and caused severe damage. - **John:** That's awful!

(*Mary: Đêm qua, một trận lũ lụt đã tấn công khu vực của chúng tôi và gây ra thiệt hại nghiêm trọng. - John:*

Thật kinh khủng!)

Chọn A

22. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. for: khoảng

B. in: trong

C. by: trước

I think language barriers will disappear **in** 30 years.

(*Tôi nghĩ rào cản ngôn ngữ sẽ biến mất sau 30 năm nữa.*)

Chọn B

23.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn với “while”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ nối với nhau bằng “While” (*trong khi*):

While + S + was/were + V-ing, S + V2/ed.

They were calling for help when the rescue workers appeared.

(*Họ đang kêu cứu thì lực lượng cứu hộ xuất hiện.*)

Đáp án: **While they were calling for help, the rescue workers appeared.**

(*Khi họ đang kêu cứu thì lực lượng cứu hộ xuất hiện.*)

24.

Kiến thức: Tường thuật câu trần thuật

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật với “told” (*báo*): S + told + O + that + S + V(lùi thì).

I => he

will => would

tomorrow => the next day/ the following day/ the day after

“I will do the housework tomorrow”, Peter told me.

(*“Ngày mai tôi sẽ làm việc nhà,” Peter nói với tôi.*)

Đáp án: **Peter told me that he would do the housework the next day.**

(*Peter nói với tôi rằng anh ấy sẽ làm việc nhà vào ngày hôm sau.*)

25.

Kiến thức: Tường thuật câu hỏi wh

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật câu hỏi dạng Wh- với “asked” (*hỏi*): S + asked + O + Wh- + S + V (lùi thì).

you => we

are => were

next week => the following week/ the next week/ the week after

“Where are you having a video conference with other clubs next week?” Lan asked us.

(*“Tuần tới bạn sẽ tổ chức cuộc họp video với các câu lạc bộ khác ở đâu?” Lan hỏi chúng tôi.*)

Đáp án: **Lan asked us where we were having a video conference with other clubs the following week.**

(*Lan hỏi chúng tôi sẽ tổ chức hội nghị truyền hình với các câu lạc bộ khác vào tuần sau ở đâu.*)

26.

Kiến thức: Câu khẳng định thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít với động từ tobe: S + is...

Cấu tạo cụm danh từ: mạo từ (an) + tính từ (innovative) + danh từ (language learning application)

Đáp án: **Elias Robot is an innovative language learning application.**

(*Elias Robot là một ứng dụng học ngôn ngữ sáng tạo.*)

27.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với “tobe able” (*có khả năng*) chủ ngữ số nhiều: S + are + able + TO + V (nguyên thể).

Theo sau “by” (*bằng cách*) cần động từ ở dạng V-ing.

Đáp án: **Students are able to practice multiple languages by listening and speaking with Elias in real-time.**

(*Học viên có thể thực hành nhiều ngôn ngữ bằng cách nghe và nói với Elias trong thời gian thực.*)

28.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ mục đích “to V”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít với động từ thường: S + Vs/es.

Theo sau từ chỉ mục đích “to” (*để*) cần một động từ ở dạng Vo (nguyên thể).

Đáp án: **Elias Robot provides thematic lessons to learn about topics such as colors, seasons, and emotions.**

(*Elias Robot cung cấp các bài học theo chủ đề để tìm hiểu về các chủ đề như màu sắc, các mùa và cảm xúc.*)

29.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu – mệnh đề “to V”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “can” (*có thể*): S + can + Vo (nguyên thể).

Theo sau từ chỉ mục đích “to” (*để*) cần một động từ ở dạng Vo (nguyên thể).

Đáp án: **Teachers can freely modify lessons, or even create new ones to fit students' learning progress.**

(*Giáo viên có thể tự do sửa đổi bài học hoặc thậm chí tạo bài mới để phù hợp với tiến độ học tập của học sinh.*)

30.

Kiến thức: Mệnh đề “to V”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít với động từ thường: S + Vs/es.

Theo sau “there’s no need” (*không cần*) cần một động từ ở dạng TO V(nguyên thể)

Cụm từ “worry” đi với giới từ “about”: lo lắng về

Đáp án: **Elias Robot creates a safe and happy learning environment, encourages students to speak and there is no need to worry about mistakes.**

(*Elias Robot tạo ra một môi trường học tập an toàn và vui vẻ, khuyến khích học sinh nói và không cần lo lắng về lỗi sai.*)

31. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Theo sau động từ “help” (*giúp*) cần một động từ.

communicate (v): giao tiếp

communicating (V-ing)

to communication (to + danh từ)

communicated (Ved)

Telephone, television, radio, and the Internet help people **communicate** with each other.

(Điện thoại, tivi, radio và Internet giúp mọi người liên lạc với nhau.)

Chọn A

32. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. Although + S + V: mặc dù

B. Because of + N: vì

C. Despite + N: mặc dù

D. Because + S + V: vì

Because of these devices, ideas and news of events spread ...all over the world.

(Nhờ những thiết bị này, ý tưởng và tin tức về các sự kiện được lan truyền khắp thế giới.)

Chọn B

33. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. slow (adj): chậm

B. quick (adj): nhanh

C. quickly (adv): nhanh

D. slowly (adv): chậm

Theo sau bỏ nghĩa cho động từ “spread” (lan truyền) cần một trạng từ.

Because of these devices, ideas and news of events spread **quickly** all over the world.

(Nhờ những thiết bị này, ý tưởng và tin tức về các sự kiện được lan truyền nhanh chóng trên toàn thế giới.)

Chọn C

34. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. international (adj): quốc tế

B. national (adj): quốc gia

C. urban (adj): thành thị

D. rural (adj): nông thôn

An **international** football match comes into the homes of everyone with a television set.

(Một trận đấu bóng đá quốc tế diễn ra tại nhà của mọi người bằng một chiếc tivi.)

Chọn A

35. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. technology (n): công nghệ
- B. technological (adj): thuộc về công nghệ
- C. technique (n): kỹ thuật
- D. technical (adj): thuộc về kỹ thuật

Trước danh từ “information” cần tính từ.

This is because modern **technological** information travels fast.

(Điều này là do thông tin công nghệ hiện đại được truyền đi rất nhanh.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Telephone, television, radio, and the Internet help people (31) **communicate** with each other. (32) **Because** of these devices, ideas and news of events spread (33) **quickly** all over the world. For example, within seconds, people can know the results of an election in another country. An (34) **international** football match comes into the homes of everyone with a television set. News of a disaster, such as a flood, can bring help from distant countries. Within hours, help is on the way. This is because modern (35) **technological** information travels fast.

Tạm dịch

Điện thoại, truyền hình, đài phát thanh và Internet giúp mọi người (31) **giao tiếp** với nhau. (32) **Bởi vì** những thiết bị này, ý tưởng và tin tức về các sự kiện lan truyền (33) **nhANH chóng** trên toàn thế giới. Ví dụ: trong vòng vài giây, mọi người có thể biết kết quả bầu cử ở quốc gia khác. Một trận đấu bóng đá (34) **quốc tế** diễn ra tại nhà của mọi người với một chiếc tivi. Tin tức về một thảm họa, chẳng hạn như lũ lụt, có thể mang lại sự giúp đỡ từ các quốc gia xa xôi. Trong vòng vài giờ nữa, sự trợ giúp sẽ đến. Điều này là do thông tin (35) **công nghệ** hiện đại di chuyển nhanh chóng.

36. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Edison sinh ra khi nào? NB

- A. năm 1878
- B. năm 1847
- C. năm 1877
- D. năm 1500

Thông tin: Thomas Alva Edison was born in Ohio in 1847.

(Thomas Alva Edison sinh ra ở Ohio vào năm 1847)

Chọn B

37. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Phòng thí nghiệm của Edison ở đâu?

- A. tại trường học của ông
- B. trong một công ty
- C. ở thành phố
- D. ở tầng hầm của họ

Thông tin: Edison's parents allowed him to set up a laboratory in their basement.*(Cha mẹ Edison cho phép ông thành lập một phòng thí nghiệm dưới tầng hầm nhà họ.)*

Chọn D

38. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Bóng đèn 1880 đã tồn tại được bao nhiêu giờ?

- A. 3000
- B. 1500
- C. 1880
- D. 1878

Thông tin: By the end of 1880, Edison had produced a bulb that lasted 1500 hours.*(Đến cuối năm 1880, Edison đã sản xuất được bóng đèn có tuổi thọ 1500 giờ.)*

Chọn B

39. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Từ "self-educated" trong đoạn văn chủ yếu có nghĩa là _____.

- A. đã được dạy tốt
- B. đã có một nền giáo dục tốt
- C. đã tự học
- D. có trình độ học vấn cao

Thông tin: His mother, a former teacher, taught him a few things, but Edison was mostly self-educated.*(Mẹ ông, một cựu giáo viên, đã dạy ông một số điều, nhưng Edison chủ yếu là tự học.)*

Chọn C

40. A**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Sơ lược về lịch sử bóng đèn
- B. Cuộc đời ban đầu của Thomas Edison
- C. Gia đình Thomas Edison
- D. Công ty của Thomas Edison

Chọn A

Tạm dịch

Thomas Alva Edison sinh ra ở Ohio vào năm 1847. Khi còn nhỏ, ông chỉ đi học được vài tháng. Mẹ ông, một cựu giáo viên, đã dạy ông một số điều, nhưng Edison chủ yếu là tự học. Sự tò mò tự nhiên đã khiến anh bắt đầu thử nghiệm từ khi còn trẻ. Cha mẹ Edison cho phép ông thành lập một phòng thí nghiệm dưới tầng hầm nhà họ.

Năm 1878, Thomas Edison bắt đầu nghiên cứu nghiêm túc để phát triển bóng đèn sợi đốt thực tế và vào ngày 14 tháng 10 năm 1878, Edison nộp đơn xin cấp bằng sáng chế đầu tiên cho "Cải tiến trong đèn điện". Năm 1879, ông đã chế tạo thành công bóng đèn sợi đốt. Đây là dự án khó khăn nhất của ông - từ năm 1877 đến năm 1880, Edison và các trợ lý đã thử khoảng 3000 thí nghiệm để hoàn thiện thiết kế bóng đèn của họ. Đến cuối năm 1880, Edison đã sản xuất được bóng đèn có tuổi thọ 1500 giờ. Phát hiện này đánh dấu sự khởi đầu của bóng đèn được sản xuất thương mại và vào năm 1880, công ty Edison Electric Light Company của Thomas Edison bắt đầu tiếp thị sản phẩm mới của mình.